Số: 26/NQ-HĐND
Thời gian ký: 2026-07-06T15:45:35+07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục VI

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán													So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi còn lại	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ gốc	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi các chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi hỗ trợ địa phương khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
												Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		17=5/1	18=6/2	19=7/3
	TỔNG SỐ	**33.678.214**	**16.959.349**	**11.867.333**	**4.851.532**	**71.045.828**	**13.398.979**	**10.344.673**	**35.744**	**376.846**	**25.530.604**	**136.355**	**25.291**	**111.064**	**20.530.957**	**566.013**	**11.267**	**114.390**	**211%**	**79%**	**87%**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**11.939.246**	**-**	**11.867.333**	**71.913**	**10.481.028**	**-**	**10.344.673**	**-**	**-**	**-**	**136.355**	**25.291**	**111.064**	**-**	**-**	**-**	**-**	**88%**		**87%**
1	Tỉnh ủy An Giang	319.331		319.331		658.202		658.202				-							206%		206%
2	Văn Phòng Đoàn Đại Biểu Quốc Hội và Hội Đồng Nhân Dân tỉnh An	34.134		34.134		54.468		54.468				-							160%		160%
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	84.422		84.422		125.152		125.152				-							148%		148%
4	Sở Tư pháp	39.145		39.145		89.684		89.010				674		674					229%		227%
5	Sở Công Thương	40.203		40.203		150.473		149.971				502		502					374%		373%
6	Sở Khoa học và Công	133.151		133.151		113.196		112.580				615		615					85%		85%
7	Sở Tài chính	69.952		69.952		118.694		118.694				-							170%		170%
8	Sở Xây dựng	214.990		214.990		453.754		453.738				17		17					211%		211%
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.031.080		2.031.080		2.322.517		2.247.489				75.029	14.942	60.087					114%		111%
10	Sở Y tế	1.550.729		1.550.729		1.615.632		1.612.554				3.078		3.078					104%		104%
11	Sở Văn hóa và Thể thao	292.826		292.826		361.232		340.574				20.658	5.874	14.783					1,233606		116%
12	Sở Nông nghiệp và Môi trường	612.889		612.889		921.589		912.357				9.233	-	9.233					150%		149%
13	Sở Nội vụ	274.191		274.191		604.299		592.179				12.121	4.246	7.874					220%		216%
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo	21.929		21.929		44.328		38.673				5.656	228	5.427					202%		176%
15	Thanh tra tỉnh	28.456		28.456		96.319		96.319				-							338%		196%
16	BQL Khu kinh tế An	27.395		27.395		33.653		33.653				-							123%		123%
17	Ban quản lý Di tích văn hóa Óc Eo tỉnh	32.674		32.674		26.259		26.259				-							80%		80%
18	Trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại và du lịch tỉnh An Giang	31.355		31.355		36.193		35.776				417		417					115%		114%
19	Trường Chính trị Tôn Đức Thắng An Giang	49.110		49.110		62.727		62.727				-							128%		128%
20	Trường Cao Đẳng Nghề An Giang	41.083		41.083		43.619		41.025				2.594		2.594					106%		100%
21	Trường Cao Đẳng Nghề Kiên Giang	11.226		11.226		29.545		29.545				-							263%		263%
22	Trường Cao đẳng Y tế An Giang	18.053		18.053		23.407		20.907				2.500		2.500							116%
23	Trường Cao Đẳng Kiên Giang	15.556		15.556		43.182		43.182				-							278%		278%
24	Trường Cao đẳng sư phạm Kiên Giang	22.131		22.131		24.897		24.897				-							112%		112%

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán													So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi còn lại	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ gốc	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi các chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi hỗ trợ địa phương khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
												Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
25	Ban chỉ đạo Công tác Biên giới tỉnh	1.400		1.400		317		317				-							23%		23%
26	Sở Du Lịch	8.329		8.329		26.654		26.456				198		198					320%		318%
27	Ban quản lý khu kinh tế Phú Quốc	9.699		9.699		11.190		11.190				-							115%		115%
28	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	3.982		3.982		9.728		9.728				-							244%		244%
29	Vườn quốc gia Phú Quốc	29.163		29.163		32.024		32.024				-							110%		110%
30	Vườn quốc gia U Minh Thượng	16.523		16.523		18.219		18.219				-							110%		110%
31	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	108.665		108.665		224.258		222.559				1.699		1.699					206%		205%
32	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	6.241		6.241		4.189		4.189				-							67%		67%
33	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	5.932		5.932		4.254		4.254				-							72%		72%
34	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	11.356		11.356		10.890		10.739				151		151					96%		95%
35	Liên Hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh	10.906		10.906		7.756		7.756				-							71%		71%
36	Hội Đông Y tỉnh	2.161		2.161		2.008		2.008				-							93%		93%
37	Hội Bảo trợ Người khuyết tật và Trẻ mồ côi tỉnh	1.266		1.266		904		904				-							71%		71%
38	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	7.553		7.553		5.150		5.150				-							68%		68%
39	Hội người cao tuổi tỉnh	3.096		3.096		2.651		2.651				-									86%
40	Hội Luật gia tỉnh	1.349		1.349		1.064		1.064				-							79%		79%
41	Hội khuyến học tỉnh	1.708		1.708		1.563		1.563				-									92%
42	Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin tỉnh	1.571		1.571		1.280		1.280				-							81%		81%
43	Hội Nhà báo tỉnh	2.119		2.119		2.437		2.437				-							115%		115%
44	Hiệp hội Thủy sản tỉnh	801		801		626		626				-							78%		78%
45	Hội Người tù Kháng chiến tỉnh	606		606		538		538				-							89%		89%
46	Hội Người mù tỉnh An Giang	771		771		579		579				-							75%		75%
47	Hội Cựu Giáo Chức tỉnh	80		80		6		6				-							8%		8%
48	Hội Khoa học lịch sử tỉnh	270		270		76		76				-							28%		28%
50	Công an tỉnh	137.608		137.608		145.855		144.681				1.174		1.174					106%		105%
51	Bộ chỉ huy Bộ Đội biên phòng tỉnh	83.976		83.976		83.229		83.189				40		40					99%		99%
52	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	177.339		177.339		159.044		159.044				-							90%		90%
53	Đài Khí tượng Thuỷ văn Tỉnh An Giang	11.101		11.101		11.038		11.038				-							99%		99%
54	Cơ quan Chi cục Thống kê tỉnh An Giang	2.734		2.734		1.371		1.371				-							50%		50%
55	Liên Đoàn Lao Động Tỉnh An Giang	100		100		-		-				-							0%		0%
56	Hỗ trợ khác	1.000		1.000		-		-				-							0%		0%
57	Các quan hệ khác ngân sách	5.293.830		5.221.917	71.913	1.659.105	0	1.659.105	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán													So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi còn lại	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ gốc	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi các chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi hỗ trợ địa phương khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
												Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
II	**CHI TRẢ NỢ GỐC**	**-**				**35.744**			**35.744**			-									
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	**14.500**			14.500	**11.267**						-					**11.267**		*78%*		
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**2.210**			2.210	**376.846**				**376.846**		-							*17052%*		
IV	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**557.746**			557.746	**-**						-							*0%*		
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**-**				**-**						-									
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**-**				**25.530.604**					**25.530.604**	-									
VII	**IX. Chi hỗ trợ địa phương khác**					**114.390**												**114.390**			
VII	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.053.496**			2.053.496	**-**						-							*0%*		
VIII	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**-**				**566.013**										**566.013**					
IX	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	**-**				**20.530.957**						-			**20.530.957**						
X	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**19.111.016**	16.959.349		2.151.667	**13.398.979**	13.398.979					-									